ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ TIỀN PHONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 156/QĐ-UBND	*Tiền Phong , ngày 11 tháng 07 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách quý II năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TIỀN PHONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ng ày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số: 50/NQ-HĐND ngày 28/12/2023 về việc phân bổ ngân sách nhà nước ở địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/01/2024 của UBND xã Tiền Phong về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của công chức Tài chính - Kế toán xã Tiền Phong ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách quý II năm 2024.
(Theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Công chức Văn phòng-Thống kê, Công chức Tài chính - Kế toán, các ngành, đoàn thể có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Phòng TC-KH huyện;
- TTĐU-HĐND thị trấn;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND;
- Các ngành, đoàn thể;
- Lưu: VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Lý

UBND XÃ TIỀN PHONG

Biểu số: 113/CK TT-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH QUÍ II NĂM 2024

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN	SO SÁNH (TH/ KH)
A	**TỔNG THU**	**15,891,918,948**	**2,497,747,661**	**16**
I	***Thu ngân sách xã***	**15,891,918,948**	**2,497,747,661**	***15.7***
1	Các khoản thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	141,000,000	969,247,054	***687.4***
2	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	7,573,701,000	1,528,500,607	***20.2***
	Thu bổ sung cân đối	*6,173,701,000*	*1,485,000,000*	***24.1***
	Thu bổ sung có mục tiêu	1,400,000,000	*43,500,607*	
3	Thu kết dư	8,013,426,542		
4	Thu chuyển nguồn	163,791,406	-	
B	**TỔNG CHI**	**15,783,771,585**	**2,754,581,598**	***17.5***
I	***Chi ngân sách***	**15,783,771,585**	**2,754,581,598**	***17.5***
1	Chi đầu tư phát triển	7,775,764,269	247,626,935	
2	Chi thường xuyên	7,655,758,316	2,506,954,663	***32.7***
3	Tiết kiệm chi	150,000,000		
4	Dự phòng	202,249,000		-

UBND XÃ TIỀN PHONG

Biểu số 114/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2024

TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN		ƯỚC THỰC HIỆN QUÍ II/2024		So sánh	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	Tổng số (I + II + III + IV + V)	**15,891,918,948**	**15,891,918,948**	**2,497,747,661**	**2,497,747,661**	15.7	15.7
I	**Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp**	**15,891,918,948**	**15,891,918,948**	**969,247,054**	**969,247,054**	**6.1**	**6.1**
1	Phí lệ phí	10,000,000	10,000,000	2,338,000	2,338,000	23.4	23.4
1.1	Phí, lệ phí hành chính	6,000,000	6,000,000	1,906,000	1,906,000	31.8	31.8
1.2	Lệ phí môn bài	4,000,000	4,000,000	432,000	432,000	10.8	10.8
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	50,000,000	50,000,000	922,232,000	922,232,000	1844.5	1844.5
3	Thu sử dụng đất phi NN	20,000,000	20,000,000	000	000	0.0	0.0
4	Lệ phí trước bạ nhà đất	25,000,000	25,000,000	4,959,300	4,959,300	19.8	19.8
5	Thu khác ngân sách	1,000,000	1,000,000			0.0	0.0
6	Thuế thu nhập cá nhân	29,000,000	29,000,000	17,130,737	17,130,737	59.1	59.1
	Trong đó : Thu từ chuyển nhượng BĐS	*24,000,000*	*24,000,000*			0.0	0.0
	Thu từ SXKD của các cá nhân	*5,000,000*	*5,000,000*			0.0	0.0
7	Thu tiền phạt, tịch thu khác	000	000	18,643	18,643	0.0	0.0
8	Thu tiền mặt đất, mặt nước	000	000	21,047,760	21,047,760	0.0	0.0
9	Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt	6,000,000	6,000,000	1,520,614	1,520,614	25.3	25.3
9.1	Thuế giá trị gia tăng	6,000,000	6,000,000	1,497,214	1,497,214	25.0	25.0
9.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			23,400	23,400		
II	**Thu kết dư ngân sách năm trước**						
III	**Thu bổ sung ngân sách cấp trên**	**7,573,701,000**	**7,573,701,000**	**1,528,500,607**	**1,528,500,607**	**24.1**	**27.2**
1	Thu bổ sung cân đối từ NS cấp trên	6,173,701,000	6,173,701,000	1,485,000,000	1,485,000,000	24.1	24.1
2	Thu bổ sung có mục tiêu từ NS	1,400,000,000	1,400,000,000	43,500,607	43,500,607		3.1
IV	**Thu chuyển nguồn**	**163,791,406**	**163,791,406**	**000**	**000**		0.0
V	**Thu kết dư**	**8,013,426,542**	**8,013,426,542**				

UBND XÃ TIỀN PHONG

Biểu số 115/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÍ I1 NĂM 2024

TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN			THỰC HIỆN			TỶ LỆ		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX
A	**CHI NGÂN SÁCH XÃ**	**15,783,771,585**	**7,775,764,269**	**8,008,007,316**	**2,754,581,598**	**247,626,935**	**2,506,954,663**			
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**7,775,764,269**	**7,775,764,269**	**000**	**000**		**000**			
1	CHI ĐẦU TƯ XDCB	000		000	000		000			
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**7,655,758,316**		**7,655,758,316**	**2,506,954,663**		**2,506,954,663**			
1	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	180,664,000		180,664,000	50,849,764		50,849,764			
2	Chi công tác quân sự	161,500,000		161,500,000	36,426,000		36,426,000			
3	Sự nghiệp giáo dục	000								
4	Sự nghiệp y tế	21,600,000		21,600,000	5,400,000		5,400,000			
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin	70,000,000		70,000,000	4,990,000		4,990,000			
6	Sự nghiệp thể dục, thể thao	000								
	Sự nghiệp truyền thanh	29,720,000		29,720,000	2,430,000		2,430,000			
7	Sự nghiệp kinh tế	102,680,000		102,680,000	869,670,000		869,670,000			
7.1	*Trong đó : SNGT*	000								
7.2	*SN nông lâm , thủy sản*	000			*19,670,000*		*19,670,000*			
7.3	*Sự nghiệp môi trường*	60,000,000		*60,000,000*	*000*		*000*			
7.3	*Sự nghiệp khác*	42,680,000		*42,680,000*	*850,000,000*		*850,000,000*			
8	Chi sự nghiệp xã hội	389,020,000		389,020,000	76,641,000		76,641,000			
8.1	*Chi P/C cán bộ già yếu nghỉ việc*	279,020,000		*279,020,000*	*69,741,000*		*69,741,000*			
8.2	*Chi công tác xã hội*	110,000,000		*110,000,000*	*6,900,000*		*6,900,000*			
10	Chi quản lý nhà nước đảng đoàn thể	13,076,338,585	7,775,764,269	5,300,574,316	1,460,547,899	247,626,935	1,460,547,899			
10.1	*Quản lý nhà nước*	3,317,517,273		*3,317,517,273*	*839,452,676*	*247,626,935*	*839,452,676*			
10.2	*Đảng cộng sản việt nam*	785,298,000		*785,298,000*	*187,004,130*		*187,004,130*			
10.3	*Mặt trận tổ quốc*	401,920,043		*401,920,043*	*220,047,913*		*220,047,913*			
10.4	*Đđoàn thanh niên CSHCM*	235,959,000		*235,959,000*	*110,186,680*		*110,186,680*			
10.5	*Hội phụ nữ*	168,170,000		*168,170,000*	*35,731,650*		*35,731,650*			
10.6	*Hội cựu chiến binh*	128,270,000		*128,270,000*	*30,151,450*		*30,151,450*			
10.7	*Hội nông dân*	168,760,000		*168,760,000*	*19,289,400*		*19,289,400*			

10.8	*Hội người cao tuổi, hội chữ thập đỏ*	94,680,000		*94,680,000*	*18,684,000*		*18,684,000*			
11	Chi khác	1,400,000,000		1,400,000,000						
III	**Dự phòng**	202,249,000		202,249,000						
IV	**Tiết kiệm**	150,000,000		150,000,000						